

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGD
SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
VICASA - VNSTEEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/CV-HĐQT-VCA

V/v: Công bố BCTC Quý 4 năm
2025

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL
- Mã chứng khoán : **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Chức vụ: Phụ trách kế toán Công ty. Điện thoại (di động): 0979575985
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL được lập ngày 15 tháng 01 năm 2026 bao gồm: Bảng cân đối Kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.vicasasteel.com>
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Phòng TCKT Công ty
- Lưu: Văn thư Công ty

Người được ủy quyền CBTT



Nguyễn Thị Ngọc Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRƯỚC KIỂM TOÁN)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Đơn vị tính : Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.453.252.900	294.871.007.160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	90.676.733.224	28.034.599.442
1. Tiền	111		4.676.733.224	28.034.599.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		5.475.440.929	63.446.360.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	4.573.264.260	63.153.395.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	579.726.669	180.714.618
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	70.000.000	112.250.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	252.450.000	
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	66.445.632.042	194.766.173.064
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	70.937.498.167	194.766.173.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	VI.7	(4.491.866.125)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.855.446.705	8.623.874.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.504.361.173	1.450.964.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17		6.821.824.649
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		351.085.532	351.085.532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.353.895.976	25.094.356.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		11.839.051.145	17.144.721.483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	11.839.051.145	17.144.721.483
- Nguyên giá	222		380.091.760.622	392.819.715.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(368.252.709.477)	(375.674.994.369)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			575.983.500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		575.983.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.514.844.831	7.373.651.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4.514.844.831	7.373.651.814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		181.807.148.876	319.965.363.957

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.354.235.294	127.608.967.046
I. Nợ ngắn hạn	310		4.354.235.294	127.608.967.046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	49.677.345	47.036.970.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.192.434.893	
4. Phải trả người lao động	314		1.541.417.940	10.630.656.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	103.155.546	7.873.769.665
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.364.699.633	1.474.162.909
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		60.433.592.638
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.849.937	159.814.722
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.452.913.582	192.356.396.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	177.452.913.582	192.356.396.911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.861.196.798)	5.042.286.531
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.938.588.236	4.005.303.583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14.799.785.034)	1.036.982.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		181.807.148.876	319.965.363.957

Người lập



Huỳnh Thị Kim Tuyền

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Ngọc Thanh

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc




Ngô Tiến Thọ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
PHẦN I - LÃI (LỖ)

Quý 04 năm 2025

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	89.711.269.896	344.873.016.137	1.018.989.152.500	1.361.919.134.847
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	-	145.233.898	1.407.172.400	4.161.082.266
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		-	145.233.898	1.407.172.400	4.161.082.266
2.2	- Hàng bán bị trả lại	05		-	-	-	-
2.3	- Giảm giá hàng bán	06		-	-	-	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		89.711.269.896	344.727.782.239	1.017.581.980.100	1.357.758.052.581
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	94.302.849.630	334.590.570.988	1.000.482.890.280	1.328.119.083.164
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(4.591.579.734)	10.137.211.251	17.099.089.820	29.638.969.417
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	231.494.552	743.189.404	1.913.399.196	1.065.344.105
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	-	361.250.399	1.917.970.592	3.673.806.484
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	328.606.011	1.647.931.228	3.617.829.729
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	-	3.184.297.342	8.070.237.499	12.739.005.135
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	10.926.658.659	4.402.096.908	25.787.735.307	13.244.604.487
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(15.286.743.841)	2.932.756.006	(16.763.454.382)	1.046.897.416
12	Thu nhập khác	31		2.906.695.840	-	2.906.695.840	-
13	Chi phí khác	32	VII.6	562.496.004	-	943.026.492	-
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.344.199.836	-	1.963.669.348	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(12.942.544.005)	2.932.756.006	(14.799.785.034)	1.046.897.416
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.9	281.760.206	387.086.186	-	9.914.468
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(13.224.304.211)	2.545.669.820	(14.799.785.034)	1.036.982.948
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(871)	168	(974)	68
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Huỳnh Thị Kim Tuyền

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Ngọc Thanh

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Ngô Tiến Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04 NĂM 2025

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		(14.799.785.034)	1.046.897.416
2. Điều chỉnh cho các khoản :			8.544.076.153	9.619.713.282
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.743.174.334	10.921.049.078
- Các khoản dự phòng	03		4.491.866.125	(4.701.735.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(604.357)	(66.500.348)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.338.291.177)	(150.930.177)
- Chi phí lãi vay	06		1.647.931.228	3.617.829.729
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		(6.255.708.881)	10.666.610.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		65.105.105.618	(14.979.045.246)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		123.828.674.897	(26.554.916.566)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(62.353.173.976)	31.248.485.773
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.805.410.105	3.380.090.203
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.695.617.591)	(3.626.371.456)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(912.054.489)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(103.698.295)	(715.120.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120.330.991.877	(1.492.322.073)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.633.940.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		266.847.181	150.930.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.900.787.181	150.930.177
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		329.016.034.250	720.253.239.348
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(389.449.626.888)	(709.105.166.724)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(156.656.995)	(141.962.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.590.249.633)	11.006.110.299
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		62.641.529.425	9.664.718.403
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		28.034.599.442	18.369.443.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		604.357	437.558
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	90.676.733.224	28.034.599.442

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Tuyền

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Ngọc Thanh

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Ngô Tiến Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

QUÝ IV NĂM 2025

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14 tháng 08 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

Tái chế phế liệu (E4659)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo thực tế*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Nguyên vật liệu: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
 - PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	136.023.765	95.752.973
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	4.540.709.459	20.060.528.661
+ Tiền Việt Nam đồng:	4.463.456.459	14.122.604.873
+ Tiền ngoại tệ (USD):	77.253.000	5.937.923.788
- Tiền đang chuyển	-	7.878.317.808
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng	86.000.000.000	-
Cộng	90.676.733.224	28.034.599.442

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	4.573.264.260	63.153.395.560
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	4.500.771.660	62.875.600.812
+ Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	15.525.679.589
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	6.976.073.335
+ CHIP MONG GROUP LTD	-	40.373.847.888
+ Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	4.500.771.660	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	72.492.600	277.794.748
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	4.500.771.660	22.501.752.924
+ Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	15.525.679.589
+ CN Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	6.976.073.335
+ Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	4.500.771.660	-

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	70.000.000	-	112.250.000	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	60.000.000	-	50.000.000	-
- Tạm ứng (141)	10.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	12.250.000	-
c) Phải thu khác các bên liên quan:	-	-	12.250.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	12.250.000	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho:	25.500	252.450.000	-	-
Cộng	25500	252450000		

7. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	70.912.826.276	(4.491.868.125)	95.186.930.351	-
- Công cụ, dụng cụ	24.671.891	-	68.716.335	-
- Bán thành phẩm phối thép	-	-	35.909.468.185	-
- Thành phẩm	-	-	63.601.058.193	-
Cộng	70.937.498.167	(4.491.868.125)	194.766.173.064	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể TH	Giá gốc	Giá trị có thể TH
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	-	-	575.983.500	-
- Chi phí đi đời cái tạo năng cấp xưởng luyện cán thép	-	-	575.983.500	-
Cộng	-	-	575.983.500	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505	-	392.819.715.852
- Thanh lý, nhượng bán	168.671.340	12.229.283.890	330.000.000	-	-	12.727.955.230
Số dư cuối năm	60.691.485.971	277.176.222.340	33.778.914.806	8.445.137.505	-	380.091.760.622
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.539.133.767	274.495.954.378	32.768.997.508	7.870.908.716	-	375.674.994.369
- Khấu hao trong năm	134.784.858	4.189.409.170	295.704.546	123.275.760	-	4.743.174.334
- Thanh lý, nhượng bán	168.671.340	11.795.121.221	201.666.665	-	-	12.165.459.226
Số dư cuối năm	60.505.247.285	266.890.242.327	32.863.035.389	7.994.184.476	-	368.252.709.477
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	321.023.544	14.909.551.852	1.339.917.298	574.228.789	-	17.144.721.483
- Tại ngày cuối năm	186.238.686	10.285.980.013	915.879.417	450.953.029	-	11.839.051.145

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

319.548.608.859

13. Chi phí trả trước:	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.504.361.173	1.450.964.295
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.504.361.173	949.045.162
- Chi phí Bảo hiểm (sức khỏe, tai nạn, xe) CB CNV Công ty	-	462.805.133
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	39.114.000
b) Dài hạn:	4.514.844.831	7.373.651.814
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	4.514.844.831	6.978.442.122
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	-	395.209.692
Cộng	7.019.206.004	8.824.616.109

14. Trả trước cho người bán:	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	579.726.669	180.714.618
+ Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm Toán AASC	42.500.000	42.500.000
+ Tổng Công ty Phát triển Khu Công Nghiệp	535.268.740	-
+ Công ty TNHH MTV Môi Trường Phúc An Khang	-	136.500.000
+ Các đơn vị khác	1.957.929	1.714.618
Cộng	579.726.669	180.714.618

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:			329.016.034.250	389.449.626.888	60.433.592.638	60.433.592.638
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng			329.016.034.250	389.449.626.888	60.433.592.638	60.433.592.638
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	-	-	48.231.118.167	48.231.118.167	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN I TP.HCM	-	-	177.431.367.038	201.619.194.988	24.187.827.950	24.187.827.950
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	-	-	103.353.549.045	139.599.313.733	36.245.764.688	36.245.764.688
Cộng			329.016.034.250	389.449.626.888	60.433.592.638	60.433.592.638

16. Phải trả người bán:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	49.677.345	49.677.345	68.510.005.445	68.510.005.445
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)</i>				
- Công ty TNHH DV Bảo Vệ Phát Minh Vượng	35.241.480	35.241.480	18.990.170.100	18.990.170.100
- Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	-	-	18.990.170.100	18.990.170.100
- Công ty TNHH Vật Liệu Chịu Lửa và Dịch Vụ Miền Nam	-	-	962.746.052	962.746.052
- Công ty TNHH Tháo Hùng Phát	-	-	2.482.865.000	2.482.865.000
- Công ty Cổ phần Hai Bốn Bảy	14.024.531	14.024.531	2.482.865.000	2.482.865.000
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Phúc Ân	-	-	7.767.217.700	7.767.217.700
- Công ty TNHH Thương Mại - Vận Tải An Thái	-	-	1.133.207.280	1.133.207.280
- Công ty TNHH Thương Mại Tân Thiện Hòa	-	-	7.137.559.000	7.137.559.000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Khương Thanh	-	-	1.404.298.500	1.404.298.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	411.334	411.334	7.158.906.713	7.158.906.713
đ) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)			1.108.543.875	1.108.543.875
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	262.095.143	262.095.143
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	-	15.257.056	15.257.056
- CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	-	2.414.929	2.414.929
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	-	-	122.422.747	122.422.747
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Luyện Kim	-	-	706.354.000	706.354.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	4.928.743.099	3.736.308.206	1.192.434.893
- Thuế xuất, nhập khẩu		71.070.505	71.070.505	-
- Thuế TNDN	(351.085.532)	-	-	(351.085.532)
- Thuế thu nhập cá nhân		1.518.783.745	1.518.783.745	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		12.211.200	12.211.200	-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác		350.000.000	350.000.000	-
Cộng	(351.085.532)	6.883.808.549	5.691.373.656	841.349.361

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	103.155.546	7.873.769.665
- Chi phí lãi vay	-	47.686.363
- Trích trước chi phí điện	18.155.546	4.515.379.402
- Nguyên vật liệu nhập kho chưa nhận được hóa đơn		3.225.703.900
- Chi phí phải trả khác	85.000.000	85.000.000
Cộng	103.155.546	7.873.769.665

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn:	1.364.699.633	1.474.162.909
- CB CNV Công ty Ứng hộ XH	142.769.891	66.791.891
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	65.905.000	92.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	-	390.626.670
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	494.400.781	651.057.776
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	149.870.234	150.006.872
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	8.400.000	875.700
- Tài sản thừa chờ xử lý	474.258.667	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	29.095.060	122.404.000
Cộng	1.364.699.633	1.474.162.909

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	4.880.239.295	192.194.349.675
- Lãi trong năm trước					1.036.982.948	1.036.982.948
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(729.113.093)	(729.113.093)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(145.822.619)	(145.822.619)
Số dư cuối năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	5.042.286.531	192.356.396.911
Số dư đầu năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	5.042.286.531	192.356.396.911
- Lãi trong năm nay					(14.799.785.034)	(14.799.785.034)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(103.698.295)	(103.698.295)
Số dư cuối kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	(9.861.196.798)	177.452.913.582

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Bùi Tuấn Anh	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000

d) Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	2.928,79	235.155,64
- USD	2.928,79	235.155,64

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	-	343.534.927.355
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	93.883.132
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	89.711.269.896	1.244.205.650
Cộng	89.711.269.896	344.873.016.137
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	88.885.275.495	225.173.294.514
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	57.229.183.662
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL	-	3.933.368.209
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	5.672.920
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	21.609.058.161
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	116.093.209.880
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	-	26.283.108.500
- Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	88.885.275.495	-
- Công ty Tôn Phương Nam	-	1.818.182
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	-	17.875.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
- Chiết khấu thương mại	-	145.233.898
Cộng	-	145.233.898
3. Giá vốn hàng bán	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	334.033.102.182
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	89.810.983.505	557.468.806
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.491.866.125	-
Cộng	94.302.849.630	334.590.570.988
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	230.890.195	136.929.482
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	-	539.455.582
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối Quý	604.357	66.500.348
- Lãi bán hàng trả chậm	-	303.992
Cộng	231.494.552	743.189.404
5. Chi phí tài chính	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
- Lãi tiền vay	-	328.606.011
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	-	31.897.915
- Chi phí tài chính khác	-	746.473
Cộng	-	361.250.399
6. Thu nhập khác	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
- Thu nhập khác	272.755.840	-
- Thanh lý tài sản cố định	2.633.940.000	-
Cộng	2.906.695.840	-
7. Chi phí khác	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
- Thanh lý tài sản cố định (Giá trị còn lại)	562.496.004	-
Cộng	562.496.004	-

762
TY
IN
STEEL
T.ĐỒNG

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.433.138.550	1.261.580.410
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	573.565.825	322.045.636
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	118.351.189	61.637.876
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.305.423.724	1.344.360.289
- Chi phí bằng tiền khác	3.496.179.371	1.412.472.697
Cộng	10.926.658.659	4.402.096.908
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	92.258.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.331.783.446
- Chi phí bằng tiền khác	-	760.255.628
Cộng	-	3.184.297.342
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	10.926.658.659	7.586.394.250

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.873.430.055	308.734.722.788
- Chi phí nhân công	4.433.138.550	17.999.689.203
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.351.189,00	2.433.854.416
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.308.409.124	40.024.332.539
- Chi phí bằng tiền khác	3.496.179.371	2.320.470.717
Cộng	105.229.508.289	371.513.069.663

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	281.760.206	387.086.186
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	281.760.206	387.086.186

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	125.891.203.700
Cộng	-	125.891.203.700

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 04 Năm 2025	Quý 04 Năm 2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	78.076.159.056
Cộng	-	78.076.159.056

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Thị Kim Tuyền

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Ngọc Thanh



Đông Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Tiến Thọ

Số: 03../CV-VCS

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2026

V/v: Giải trình Báo cáo Kết quả
kinh doanh Quý 4 năm 2025**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (mã cổ phiếu niêm yết VCA) giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2025 như sau:

Chỉ tiêu	Lợi nhuận trước thuế (Đồng)	Lợi nhuận sau thuế (Đồng)
Quý 4/2024	2.932.756.006	2.545.669.820
Quý 4/2025	-12.942.544,005	-13.224.304.211
So sánh (+/-)	-15.875.300.011	-15.769.974.031

⇒ Lợi nhuận sau thuế quý 4/2025: Lỗ 13,224 tỷ đồng, giảm 15,769 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu:


Công ty bị buộc ngừng hoạt động sản xuất chính từ ngày 19/06/2025 theo quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai đã ảnh hưởng lớn đến doanh thu là lợi nhuận trong quý 4/2025 cụ thể như sau:

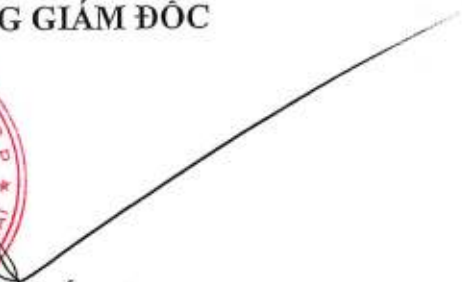
- Doanh thu thuần quý 4/2025 đến từ nhượng bán hàng tồn kho và thanh lý tài sản cố định. Doanh thu quý 4/2025 là 89,711 tỷ đồng, doanh thu quý 4/2024 là 344,727 tỷ đồng.

- Chi phí quản lý so với cùng kỳ tăng 6,524 tỷ đồng do Công ty bị ngưng sản xuất nên nhiều lao động xin nghỉ việc, chi trợ cấp thôi việc tăng cùng các khoản phân bổ cho chi phí quản lý tăng tương ứng.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: 
- UBCK Nhà nước;
- Sở GD&ĐT TP.HCM;
- Phòng TCKT;
- Lưu văn thư Công ty.


Ngô Tiên Thọ